

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2025
(Về việc công khai trong hoạt động của CSGD theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên Trường

Tên đơn vị: Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: NamDinh University of Technology Education.

Tên viết tắt bằng tiếng Anh: NUTE

2. Địa chỉ Trụ sở chính

- Đường Phù Nghĩa, phường Thiên Trường - tỉnh Ninh Bình.

- Điện thoại: (0228).3.645.194

- Fax: (0228) 3.637.994

- Website: <http://www.nute.edu.vn>

3. Loại hình của Trường, Cơ quan trực tiếp quản lý

- Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định là cơ sở giáo dục đại học công lập.

- Cơ quan trực tiếp quản lý: Bộ Giáo dục và Đào tạo

4. Tầm nhìn, sứ mạng, các Giá trị văn hóa của Trường

Sứ mạng:

“ Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định là cơ sở đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ kỹ thuật có trình độ đại học và sau đại học theo hướng ứng dụng thuộc các lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ, kinh tế; nghiên cứu và triển khai các nhiệm vụ khoa học, công nghệ đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục đào tạo, phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và khả năng hội nhập Quốc tế”.

Tầm nhìn:

“ Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Nam Định phát triển theo định hướng ứng dụng, đa ngành, đa lĩnh vực đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục khu vực và quốc tế”.



Giá trị cốt lõi:

- Kế thừa, phát triển, đổi mới và sáng tạo;
- coi trọng chất lượng và hiệu quả đào tạo;
- Sẵn sàng hợp tác, thân thiện, tận tụy và cống hiến.

Triết lý giáo dục:**“ Nhân văn – Thực tiễn – Sáng tạo ”**

* Nhân văn: xây dựng môi trường giáo dục nhân văn và đào tạo người học phát triển toàn diện về nhân cách, có tinh thần yêu nước, yêu quê hương, yêu thương con người, có lối sống chân thật, tình cảm, vị tha, có khát vọng vươn lên.

* Thực tiễn: đào tạo người học đáp ứng nhu cầu xã hội, với phương châm học đi đôi với hành, đào tạo gắn liền với thực tiễn.

* Sáng tạo: đào tạo người học có khả năng nghiên cứu, tìm tòi, khám phá tri thức mới; xây dựng môi trường học tập và nghiên cứu khuyến khích sáng tạo tối đa, trong đó người học được tự do sáng tạo, phát triển tư duy.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Trường đóng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình (đường Phù Nghĩa, phường Thiên Trường, tỉnh Ninh Bình).

Tiền thân của trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định là trường Trung cấp Công nghiệp Nam Hà được thành lập ngày 21 tháng 12 năm 1966, thuộc Bộ Công nghiệp nặng. Nhà trường có nhiệm vụ đào tạo cán bộ trung cấp kỹ thuật của các nghề sửa chữa máy nổ, sửa chữa điện xí nghiệp, gò và hàn.

Năm 1971, Trường được đổi tên là Trường Giáo viên dạy nghề 2, trực thuộc Tổng cục Đào tạo Công nhân kỹ thuật (Bộ Lao động). Nhà trường có nhiệm vụ đào tạo giáo viên thực hành các nghề máy nổ, gò, hàn và điện.

Năm 1978, Trường đổi tên là Trường Sư phạm Kỹ thuật 2, trực thuộc Tổng cục Dạy nghề, Trường có nhiệm vụ đào tạo giáo viên dạy nghề và công nhân kỹ thuật của các nghề hàn điện, sửa chữa ô tô máy kéo, sửa chữa điện xí nghiệp và gia công cắt gọt kim loại, phục vụ chủ yếu cho nhiệm vụ phát triển kinh tế của 3 tỉnh Nam đồng bằng Sông Hồng.

Năm 1999, Trường được nâng cấp thành Trường Cao đẳng Sư phạm Kỹ thuật Nam Định, trực thuộc Tổng cục Dạy nghề (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội). Trường có

TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
SƯ PHẠM
KỸ THUẬT
NAM ĐỊNH

nhiệm vụ đào tạo giáo viên dạy nghề trình độ cao đẳng của các ngành thuộc các lĩnh vực cơ khí, điện - điện tử và công nghệ thông tin.

Ngày 05-01-2006, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 05/2006/QĐ-TTg thành lập Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định trên cơ sở Trường Cao đẳng Sư phạm Kỹ thuật Nam Định, trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, chịu sự quản lý nhà nước về giáo dục đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo chịu sự quản lý về hành chính theo lãnh thổ của UBND tỉnh Nam Định. Trường có nhiệm vụ đào tạo giáo viên dạy nghề cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp của cả nước và đào tạo kỹ sư, cử nhân kinh tế trình độ đại học; đào tạo nhân lực kỹ thuật trình độ cao đẳng, cao đẳng nghề; đào tạo, bồi dưỡng chuẩn hóa đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên dạy nghề; nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, khoa học giáo dục; hợp tác quốc tế về đào tạo và nghiên cứu khoa học; phục vụ sự nghiệp giáo dục - đào tạo và phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, đặc biệt là các tỉnh Nam đồng bằng Sông Hồng.

Trường là đơn vị sự nghiệp có thu, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng theo quy định của pháp luật. Chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Trường được quy định tại Quyết định số 736/QĐ-LĐTBXH ngày 05/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Từ 4/2025 Trường được Bộ Giáo dục và Đào tạo tiếp nhận từ Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội.

Trải qua gần 60 năm xây dựng và phát triển, Nhà trường đã đào tạo và bồi dưỡng hàng vạn giáo viên dạy nghề, cán bộ kỹ thuật, công nhân kỹ thuật, thạc sĩ, kỹ sư, cử nhân và nghiên cứu hàng trăm các công trình khoa học, góp phần tích cực vào quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Thực hiện vai trò, trách nhiệm trong sự nghiệp trồng người, phục vụ có hiệu quả với vai trò quan trọng đối với lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp góp phần đáng kể cho sự phát triển kinh tế - xã hội trong khu vực và cả nước. Kết quả đó được minh chứng bởi những nhận xét, đánh giá khách quan, tích cực của các cơ quan quản lý về giáo dục, đào tạo; của các cơ sở đào tạo, giáo dục nghề nghiệp và các doanh nghiệp. Đó là lời khen, xác nhận rằng: Sinh viên của Nhà trường có kỹ năng nghề nghiệp rất tốt, có khả năng đáp ứng và đảm nhiệm yêu cầu công việc chuyên môn. Nhiều cựu SV của Trường đã và đang đảm nhiệm những cương vị chủ chốt trong các cơ quan, tổ chức; của các cơ sở giáo dục - đào tạo, và các doanh nghiệp.

Ghi nhận những thành tích của Nhà trường đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, Đảng và Nhà nước đã tặng thưởng Nhà trường nhiều phần thưởng cao quý: 01 Huân

chương Độc lập hạng Ba, 01 huân chương Lao động hạng Nhất, 01 huân chương Lao động hạng Nhì, 04 huân chương Lao động hạng Ba và nhiều phần thưởng cao quý khác; 04 nhà giáo được phong tặng danh hiệu "Nhà giáo ưu tú"; 06 nhà giáo được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng nhì và Huân chương Lao động hạng Ba.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

- PGS.TS Lục Mạnh Hiên - Quyền Hiệu trưởng
- Số điện thoại: 0906.238.118
- Nơi làm việc: Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định
- Địa chỉ thư điện tử: hienlm.nute@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

7.1. Quyết định thành lập Trường:

Tiền thân của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định là Trường Trung học Công nghiệp Nam Hà, được thành lập ngày 21/12/1966 theo Quyết định số 1263 BCNN/KB-1 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng.

Năm 1971, Trường được đổi tên là Trường Giáo viên dạy nghề 2, trực thuộc Tổng cục Đào tạo công nhân kỹ thuật (Bộ Lao động) theo Quyết định số 171/TTg ngày 16/6/1971 của Thủ tướng Chính phủ.

Năm 1978, Trường mang tên là Trường Sư phạm Kỹ thuật 2 Nam Định, trực thuộc Tổng cục dạy nghề (thuộc Chính phủ, sau thuộc Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp - nay là Bộ Giáo dục và Đào tạo).

Ngày 28/05/1999 thành lập Trường Cao đẳng Sư phạm Kỹ thuật Nam Định theo Quyết định số 130/1999/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Ngày 05/01/2006 Quyết định số 05/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định.

7.2. Quyết định công nhận Hội đồng Trường: Quyết định số 1937/QĐ-BLĐT BXH ngày 28/11/2024 về việc công nhận Hội đồng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định nhiệm kỳ 2024-2029.

7.3. Chủ tịch Hội đồng Trường và danh sách thành viên HĐ trường, gồm:

TT	Họ và tên	Chức danh HĐ trường	Ghi chú
1	TS. Đặng Quyết Thắng	Chủ tịch HĐ Trường	
2	Ths. Nguyễn Lương Kiên	Thư ký HĐ Trường	

TT	Họ và tên	Chức danh HD trường	Ghi chú
3	PGS.TS. Lục Mạnh Hiễn	Thành viên	
4	TS. Trần Xuân Thanh	Thành viên	
5	TS. Nguyễn Mạnh Tiến	Thành viên	
6	Bà Phạm Tú Anh	Thành viên	Sinh viên
7	TS. Ngô Thanh Bình	Thành viên	
8	TS. Tô Đức Nhuận	Thành viên	
9	TS. Hoàng Thị Phương	Thành viên	
10	Ths. Nguyễn Đình Thi	Thành viên	
11	Ths. Hoàng Trung Kiên	Thành viên	Thành viên Bộ cử
12	Ths. Nguyễn Thị Thu Thuỷ	Thành viên	Thành viên ngoài Trường
13	Ths. Vũ Xuân Trung	Thành viên	
14	Ths. Nguyễn Hồng Hải	Thành viên	
15	Ths. Đinh Văn Hoàn	Thành viên	

7.4. Quyết định điều động, luân chuyển Quyền Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng:

- Quyết định số 1929/QĐ-BLĐTĐBXH ngày 28/11/2024 về việc luân chuyển bổ nhiệm đối với ông Lục Mạnh Hiễn;

- Quyết định số 1422/QĐ-BLĐTĐBXH ngày 29/9/2023 về việc tiếp nhận bổ nhiệm ông Nguyễn Mạnh Tiến;

- Quyết định số 606/QĐ-BLĐTĐBXH ngày 29/5/2020 về việc bổ nhiệm ông Trần Xuân Thanh.

7.5. Quy chế tổ chức hoạt động ban hành theo Quyết định số 442/QĐ-ĐHSPKTND ngày 24/9/2025.

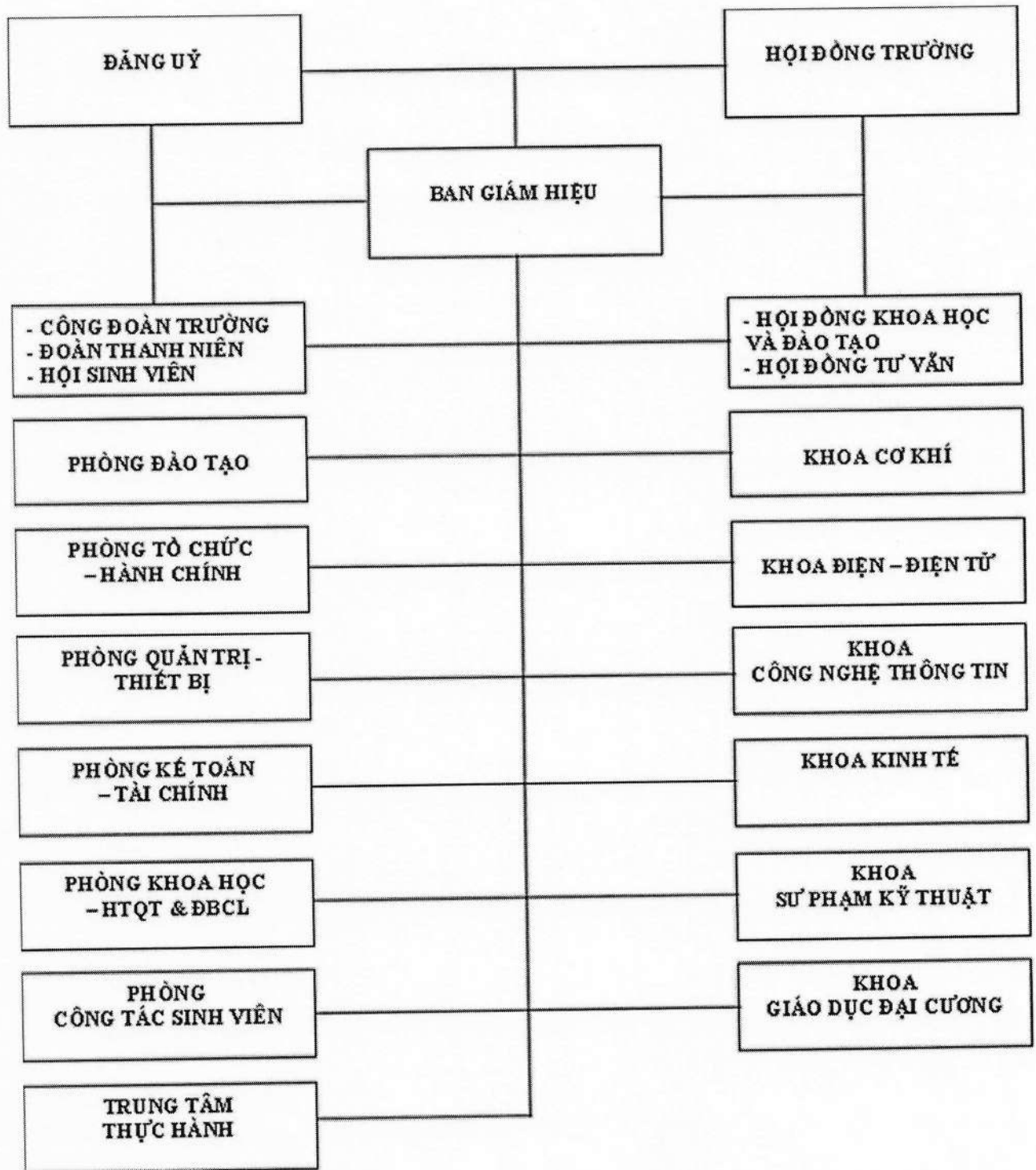
7.6. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và của các đơn vị thuộc Trường theo Quyết định số 736/QĐ-BLĐTĐBXH ngày 05/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định.

7.7. Sơ đồ tổ chức

Cơ cấu tổ chức của Trường được thực hiện theo Quyết định số 736/QĐ-LĐTĐBXH ngày 05/6/2024 của Bộ trưởng Bộ LĐTĐBXH.

Cụ thể sơ đồ cơ cấu tổ chức bộ máy của Nhà trường hiện nay như sau:





7.8. Quyết định thành lập sát nhập chia tách các đơn vị thuộc Trường theo Quyết định số 736/QĐ-BLĐT BXH ngày 05/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định.

7.9. Họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ, điện thoại, địa chỉ hòm thư điện tử, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo các đơn vị thuộc Trường

TT	Đơn vị	Họ và tên	Chức vụ	Điện thoại	Hòm thư điện tử
1	Phòng Đào tạo	Ngô Thanh Bình	Phụ trách phòng	0916.662.361	ngothanhbinh.spktn@moet.edu.vn
2	Phòng Tổ chức - Hành chính	Lê Quỳnh Lan	Trưởng phòng	0946.830.980	quynhlannute@gmail.com
3	Phòng Kế toán - Tài chính	Vũ Thị Mai Anh	P.Trưởng phòng (Phụ trách phòng)	0915.312.593	maianh140976@gmail.com
4	Phòng Quản trị-Thiết bị	Ngô Mạnh Hà	P.Trưởng phòng (Phụ trách phòng)	0973.776.072	manhhachkt08@gmail.com
5	Phòng KH-HTQT & ĐBCL	Nguyễn Tiến Đức	Phụ trách phòng	0912.668.039	ducngt@gmail.com
6	Phòng CTSV	Nguyễn Lương Kiên	Trưởng phòng	0965.866.777	nlkien.nute@gmail.com
7	TT Thực hành	Trần Công Chính	P.Trưởng TT (Phụ trách TT)	0915548839	chinh79spktn@gmail.com
8	Khoa Điện - Điện tử	Hoàng Thị Phương	Trưởng khoa	0919.283.776	hoangphuong.spktn@gmail.com
9	Khoa Cơ khí	Vũ Văn Ba	Trưởng khoa	0915.562.256	vuba24@gmail.com
10	Khoa CNTT	Nguyễn Thị Thu Thủy	P.trưởng khoa (Phụ trách khoa)	0919.589.288	nttthuy.spktn@moet.edu.vn
11	Khoa Kinh tế	Nguyễn Thị Phương Dung	P.Trưởng khoa (Phụ trách khoa)	0945.512.171	dungspkt79@gmail.com
12	Khoa Sư phạm Kỹ thuật	Ngô Thị Nhung	Phụ trách khoa	0912.559.176	nhung.nute@gmail.com
13	Khoa Giáo dục Đại Cương	Nguyễn Đình Thi	P.Trưởng khoa (Phụ trách khoa)	0912.797.719	ndthi.spktn@moet.edu.vn

8. Các văn bản khác của Nhà trường:

- Chiến lược phát triển: Quyết định số 988/QĐ-ĐHSPKTND ngày 22/11/2018 phê duyệt Đề án Chiến lược phát triển Trường ĐHSPKTND giai đoạn 2018-2020, tầm nhìn 2023.
- Quy chế dân chủ ở cơ sở ban hành theo Quyết nghị số 10/QN-HĐT ngày 25/3/2025.
- Các nghị quyết của Hội đồng trường;

+ Quyết nghị số 10/QN-HĐT ngày 25/3/2025 ban hành Quy chế dân chủ ở cơ sở.
+ Nghị quyết số 16/NQ-HĐT ngày 25/4/2025 ban hành Quy định về quản lý tài chính của Trường.

+ Nghị quyết số 15/NQ-HĐT ngày 24/4/2025 phê duyệt chủ trương mã ngành đào tạo sư phạm công nghệ trình độ đại học.

- Quy định về quản lý hành chính, tài chính ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐT ngày 25/4/2025; Quy chế chi tiêu nội bộ hằng năm; Quyết định số 668/QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 31/12/2024 về ban hành quy chế thực hiện chế độ tiền thưởng của Trường.

- Chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; Quy chế chi tiêu nội bộ hằng năm.

- Kế hoạch và thông báo tuyển dụng và các quy định, quy chế nội bộ khác.

II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo (2024)	Năm trước liền kề năm báo cáo (2023)
1	Tỷ lệ người học quy đổi trên giảng viên	12.67%	11.72%
2	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	100%	100%
3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	17,69%	14,81%

2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			ĐH	Th.S	TS	PGS	GS
1	Giảng viên toàn thời gian	130	1	105	23	1	0
1.1	Công nghệ chế tạo máy	14	0	9	5	0	0
1.2	Công nghệ kỹ thuật Cơ - điện tử	11	0	8	3	0	0
1.3	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	9	0	7	2	0	0
1.4	Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử	19	0	16	3	0	0
1.5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	18	0	14	4	0	0

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			ĐH	Th.S	TS	PGS	GS
1.6	Công nghệ kỹ thuật ô tô	14	0	12	2	0	0
1.7	Công nghệ thông tin	21	1	19	1	0	0
1.8	Khoa học máy tính	6	0	5	1	0	0
1.9	Kế toán	13	0	12	1	0	0
1.10	Quản trị kinh doanh	5	0	3	1	1	0
2	Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	130	1	105	23	1	0
2.1	Công nghệ chế tạo máy	14	0	9	5	0	0
2.2	Công nghệ kỹ thuật Cơ - điện tử	11	0	8	3	0	0
2.3	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	9	0	7	2	0	0
2.4	Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử	19	0	16	3	0	0
2.5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	18	0	14	4	0	0
2.6	Công nghệ kỹ thuật ô tô	14	0	12	2	0	0
2.7	Công nghệ thông tin	21	1	19	1	0	0
2.8	Khoa học máy tính	6	0	5	1	0	0
2.9	Kế toán	13	0	12	1	0	0
2.10	Quản trị kinh doanh	5	0	4	1	1	0

3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ

TT	Chỉ số	Năm báo cáo (2024)	Năm trước liền kề năm báo cáo (2023)
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ ¹	3	3

¹ Tổng số CBQL khối hành chính: 13 người, trong đó có 10 người giữ CDNN Giảng viên

TT	Chỉ số	Năm báo cáo (2024)	Năm trước liền kề năm báo cáo (2023)
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	41	41
3	Tỷ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	33,85%	32,59%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo (2024)	Năm trước liền kề năm báo cáo (2023)
1	Diện tích đất/người học (m ²) ²	-	-
2	Diện tích sàn/người học (m ²)	9,62	7,68
3	Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	76,1%	72,1%
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	311,64	311,64
5	Số bản sách/người học	778,8	750,8
6	Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	12,22%	10%
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	170	150

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Trụ sở chính	Đường Phù Nghĩa, Phường Thiên Trường, Tỉnh Ninh Bình	52.761.900	17.609
Tổng cộng			52.761.900	17.609

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm (Không)

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kiểm định cơ sở giáo dục

² Theo Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT chỉ số này từ năm 2030 mới tính

- Đã thực hiện tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học giai đoạn 2020-2024; đang thực hiện triển khai các thủ tục để đánh giá ngoài cơ sở giáo dục đại học giai đoạn 2020-2024

2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo (2024)	Năm trước liền kề năm báo cáo (2023)
1	Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm	43.25%	50.08%
2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	-4,5%	-11,1%
3	Tỷ lệ thôi học	6,39%	8,58
4	Tỷ lệ thôi học năm đầu	13,7%	13,6
5	Tỷ lệ tốt nghiệp	66%	61,8%
6	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	50,2%	59,5%
7	Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên	93,7%	93,3%
8	Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	91,2%	92,4%
9	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	86,0%	84,7%

2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm ³
I	Đại học	1565	451	384	
1	Kinh doanh và quản lý	271	105	100	98,36%
1.1	Chính quy	271	105	100	98,36%
1.2	VLVH	0	0	0	-
1.3	Đào tạo từ xa	0	0	0	-

³ Kết quả khảo sát đối với sinh viên tốt nghiệp trong năm 2023

2	Công nghệ kỹ thuật	1030	276	214	94,45%
2.1	Chính quy	1030	276	214	94,45%
2.2	VLVH	0	0	0	-
2.3	Đào tạo từ xa	0	0	0	-
3	Máy tính và công nghệ thông tin	264	70	70	100%
3.1	Chính quy	264	70	70	100%
3.2	VLVH	0	0	0	-
3.3	Đào tạo từ xa	0	0	0	-
II	Thạc sĩ	0	0	0	-
1	Kỹ thuật	0	0	0	-

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo (2024)	Năm trước liên kế năm báo cáo (2023)
1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ ⁴	-	-
2	Số công bố khoa học/giảng viên	44/135	38/142
3	Số công bố WoS, Scopus/ giảng viên	3/135	5/142

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm ⁵
1	Đề tài cấp Nhà nước	0	0
2	Đề tài cấp bộ, tỉnh	1	166,72

⁴ Theo Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT chỉ số này chỉ tính cho CSGD có đào tạo Tiến sĩ

⁵ Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm ⁵
3	Đề tài cấp cơ sở	4	16,66
4	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)	0	0
5	Đề tài hợp tác quốc tế	0	0
	Tổng số	5	183,38

3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

TT	Công trình công bố	Năm báo cáo (2024)	Năm trước liền kề năm báo cáo (2023)
1	Tổng số bài báo khoa học được HDGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	44	38
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	3	5
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	01	0
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	0	0
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	0	0

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Các chỉ số đánh giá về tài chính

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo (2024)	Năm trước liền kề năm báo cáo (2023)
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	19,98%	26,5%
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	7,23%	1,45%

2. Kết quả thu chi hoạt động⁶

⁶ Đơn vị tính: tỷ đồng

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo (2024)	Năm trước liền kề năm báo cáo (2023)
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	38,985	42,398
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	14,1	15,671
II	Thu giáo dục và đào tạo	24,885	26,727
1	Học phí, lệ phí từ người học	18,809	22,409
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0	0
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0	0
4	Thu khác	6,76	4,318
III	Thu khoa học và công nghệ	0	0
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0	0
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0	0
3	Thu khác	0	0
IV	Thu khác (thu nhập ròng)	0	0
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	34,25	30,17
I	Chi lương, thu nhập	25,450	21,384
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	19,661	16,584
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	5,789	4,8
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	5,011	6,425
1	Chi cho đào tạo	2,646	3,160
2	Chi cho nghiên cứu	0	0
3	Chi cho phát triển đội ngũ	0	0
4	Chi phí chung và chi khác	2,365	3,265

VÀ
 C
 THU
 NH

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo (2024)	Năm trước liền kề năm báo cáo (2023)
III	Chi hỗ trợ người học	3,129	2.024
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	2,319	1,924
2	Chi hoạt động nghiên cứu	0,81	0,1
3	Chi hoạt động khác	0	0
IV	Chi khác	0,660	0,337
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	4,735	12,228

Nơi nhận:

- ĐU
- HĐT
- BGH
- Các đơn vị;
- Ban biên tập Website;
- Lưu VT, KH-HTQT&ĐBCL.

Q. HIỆU TRƯỞNG



Lục Mạnh Hiến